

DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP, NGÀNH GẦN VÀ NGÀNH KHÁC

STT	Tên chuyên ngành đào tạo	Ngành đúng, phù hợp	Ngành gần/ngành khác	Các môn học bổ sung kiến thức
1.	LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC BỘ MÔN TIẾNG ANH (8140111)	– Ngôn ngữ Anh		
2.	MỸ THUẬT ỨNG DỤNG (8210410)	<ul style="list-style-type: none"> – Mỹ thuật ứng dụng; – Thiết kế công nghiệp; – Thiết kế nội thất; – Thiết kế đồ họa; – Thiết kế thời trang; – Thiết kế mỹ thuật SK-ĐA; – Hoặc các ngành/chuyên ngành không có tên nêu trên nhưng có chương trình đào tạo chỉ khác với chương trình đào tạo đại học ngành Mỹ thuật ứng dụng của Trường Đại học Tôn Đức Thắng dưới 10% tổng số tiết (hoặc đơn vị học trình, hoặc tín chỉ) của khối kiến thức ngành. 	<ul style="list-style-type: none"> – Lý luận, Lịch sử và Phê bình mỹ thuật; – Hội họa; – Đồ họa; – Điêu khắc; – Gốm; – ... – Hoặc các ngành/chuyên ngành không có tên nêu trên nhưng có chương trình đào tạo chỉ khác so với chương trình ngành Mỹ thuật ứng dụng của Trường ĐH Tôn Đức Thắng từ 10% – 40% tổng số tiết (hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ) của khối kiến thức ngành. 	<ul style="list-style-type: none"> – Tư duy thiết kế (30 tiết); – Thiết kế ứng dụng (30 tiết).
3.	XÃ HỘI HỌC (8310301)	<ul style="list-style-type: none"> – Xã hội học; – Hoặc các ngành/chuyên ngành không có tên nêu trên nhưng có chương trình đào tạo chỉ khác với chương trình đào tạo đại học ngành Xã hội học của Trường Đại học Tôn Đức Thắng dưới 10% tổng số tiết (hoặc đơn vị học trình, hoặc tín chỉ) của khối kiến thức ngành. 	<ul style="list-style-type: none"> – Giáo dục học; – Tâm lý học; – Công tác xã hội; – Nhân học; – Chính trị học; – Kinh tế học; – Triết học (Chủ nghĩa duy vật lịch sử - Triết học xã hội); – Văn hóa học; – Hoặc các ngành/chuyên ngành không có tên nêu trên nhưng có chương trình đào tạo chỉ khác so với chương trình ngành Xã hội học của Trường 	<ul style="list-style-type: none"> – Xã hội học đại cương (30 tiết); – Lý thuyết xã hội học (30 tiết); – PP nghiên cứu XHH (30 tiết).

			ĐH Tôn Đức Thắng từ 10% – 40% tổng số tiết (hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ) của khối kiến thức ngành.	
			Tốt nghiệp đại học không đúng ngành Xã hội học (không thuộc đối tượng 1 và đối tượng 2), có thâm niên công tác ít nhất từ 02 năm trở lên tại các cơ quan có chức năng giải quyết các vấn đề về xã hội.	<ul style="list-style-type: none"> – Xã hội học đại cương (30 tiết); – Lý thuyết xã hội học (30 tiết); – Tin học chuyên ngành (30 tiết); – PP nghiên cứu định lượng (30 tiết); – PP nghiên cứu định tính (30 tiết); – Xử lý dữ liệu định tính (30 tiết).
4.	QUẢN TRỊ KINH DOANH (8340101)	<ul style="list-style-type: none"> – Quản trị kinh doanh; – Kinh doanh thương mại; – Hoặc các ngành/chuyên ngành không có tên nêu trên nhưng có chương trình đào tạo chỉ khác với chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Tôn Đức Thắng dưới 10% tổng số tiết (hoặc đơn vị học trình, hoặc tín chỉ) của khối kiến thức ngành. 	<ul style="list-style-type: none"> – Tài chính – Ngân hàng; – Bảo hiểm; – Kế toán; – Khoa học quản lý; – Chính sách công; – Quản lý công; – Quản trị nhân lực; – Hệ thống thông tin quản lý; – Quản trị văn phòng; – Quản lý khoa học và công nghệ; – Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp; – Quản lý công nghiệp; – Quản lý năng lượng; – Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; – Hoặc các ngành/chuyên ngành không có tên nêu trên nhưng có chương trình đào tạo chỉ khác so với chương trình ngành Quản trị kinh doanh của Trường ĐH Tôn Đức Thắng từ 10% – 40% tổng số tiết (hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ) của khối kiến thức ngành. 	<ul style="list-style-type: none"> – Kinh tế vi mô (45 tiết); – Kinh tế vĩ mô (45 tiết); – Nguyên lý quản trị (45 tiết); – Nguyên lý Marketing (45 tiết); – Nguyên lý kế toán (45 tiết); – Tiền tệ và thị trường tài chính (45 tiết); – Thống kê trong KD và kinh tế (45 tiết); – Luật công ty (30 tiết). <p>Căn cứ bảng điểm tốt nghiệp đại học để xác định các môn học cần phải học bổ sung kiến thức.</p>
			<ul style="list-style-type: none"> – Các ngành khoa học sự sống; – Các ngành sinh học ứng dụng; – Các ngành khoa học tự nhiên; – Các ngành toán và thống kê; – Các ngành kỹ thuật; – Các ngành sản xuất và chế biến; – Các ngành kiến trúc và xây dựng; – Các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; – Các ngành sức khỏe; – Ngôn ngữ Anh; 	<ul style="list-style-type: none"> – Toán kinh tế (45 tiết); – Xác suất thống kê (45 tiết); – Kinh tế vi mô (45 tiết); – Kinh tế vĩ mô (45 tiết); – Nguyên lý quản trị (45 tiết); – Nguyên lý Marketing (45 tiết); – Nguyên lý kế toán (45 tiết); – Tiền tệ và thị trường tài chính (45 tiết); – Thống kê trong KD và kinh tế (45 tiết); – Luật công ty (30 tiết).

			<ul style="list-style-type: none"> - Ngôn ngữ Pháp; - Ngôn ngữ Trung Quốc; - Ngôn ngữ Đức; - Ngôn ngữ Nhật; - Ngôn ngữ Hàn Quốc. <p><i>Yêu cầu:</i> có ít nhất 02 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản trị.</p>	Căn cứ bảng điểm tốt nghiệp đại học để xác định các môn học cần phải học bổ sung kiến thức.
5.	TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG (8340201)	<ul style="list-style-type: none"> - Tài chính – Ngân hàng; - Ngân hàng; - Tài chính; - Tài chính quốc tế; - Tài chính doanh nghiệp; - Phân tích và đầu tư tài chính; - Đầu tư; - Đầu tư quốc tế; - Đầu tư chứng khoán; - Bảo hiểm; - Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm; - Hoặc các ngành/chuyên ngành không có tên nêu trên nhưng có chương trình đào tạo chi khác so với chương trình ngành Tài chính – Ngân hàng của Trường ĐH Tôn Đức Thắng từ 10% - 40% tổng số tiết (hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ) của khối kiến thức ngành. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kế toán – Kiểm toán; - Kinh doanh thương mại; - Quản trị kinh doanh; - Kinh tế đối ngoại; - Kinh doanh; - Hoặc các ngành/chuyên ngành không có tên nêu trên nhưng có chương trình đào tạo chi khác so với chương trình ngành Tài chính – Ngân hàng của Trường ĐH Tôn Đức Thắng từ 10% - 40% tổng số tiết (hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ) của khối kiến thức ngành. <p><i>Yêu cầu:</i> có ít nhất 01 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tiền tệ và thị trường tài chính (30 tiết); - Tài chính doanh nghiệp (30 tiết). <p>Căn cứ bảng điểm tốt nghiệp đại học, xác định các môn học cần phải học bổ sung kiến thức.</p>
			<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý công nghiệp; - Quản lý xây dựng; - Kỹ thuật công trình; - Quản lý bệnh viện; - Máy tính và công nghệ thông tin, Khoa học tính toán, Sản xuất và chế biến, Công nghệ kỹ thuật, Toán và thống kê, Khoa học tự nhiên, Kiến trúc và Xây dựng, Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản, Môi trường và Bảo vệ môi trường, Môi trường và bảo hộ lao động, Khoa học máy tính, Điện điện tử, ...; - Ngôn ngữ (kinh tế và thương mại), Khoa học 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiền tệ và thị trường tài chính (30 tiết); - Tài chính doanh nghiệp (30 tiết); - Nguyên lý kế toán (30 tiết); - Ngân hàng thương mại (30 tiết); - Kinh tế vi mô (30 tiết); - Kinh tế vĩ mô (30 tiết). <p>Căn cứ bảng điểm tốt nghiệp đại học để xác định các môn học cần phải học bổ sung kiến thức.</p>

			<ul style="list-style-type: none"> chính trị; - Xã hội học và nhân văn; - Tâm lý học; - Luật (luật kinh tế...); - Khoa học giáo dục (quản lý giáo dục...); - Quản lý văn hóa; - Quản lý thể dục, thể thao... <p><i>Yêu cầu:</i> có ít nhất 02 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.</p>	
6.	KẾ TOÁN (8340301)	<ul style="list-style-type: none"> - Kế toán; - Kế toán – Kiểm toán; - Hoặc các ngành/chuyên ngành không có tên nêu trên nhưng có chương trình đào tạo chỉ khác so với chương trình ngành Kế toán của Trường ĐH Tôn Đức Thắng dưới 10% tổng số tiết (hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ) của khối kiến thức ngành. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tài chính; - Ngân hàng; - Bảo hiểm; - Quản trị kinh doanh; - Quản trị nhân lực; - Quản trị văn phòng; - Kinh doanh và quản lý; - Khoa học quản lý; - Quản lý khoa học và công nghệ; - Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp,...; - Kinh tế học; - Kinh tế đối ngoại,...; - Hoặc các ngành/chuyên ngành không có tên nêu trên nhưng có chương trình đào tạo chỉ khác so với chương trình ngành Kế toán của Trường ĐH Tôn Đức Thắng từ 10% – 40% tổng số tiết (hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ) của khối kiến thức ngành. <p><i>Yêu cầu:</i> có ít nhất 01 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán (Giấy xác nhận thời gian công tác và bản photo hợp đồng làm việc).</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nguyên lý kế toán (30 tiết); - Kế toán tài chính (30 tiết). <p>Căn cứ bảng điểm tốt nghiệp đại học để xác định các môn học cần phải học bổ sung kiến thức.</p>
			<ul style="list-style-type: none"> - Các ngành khoa học tự nhiên; - Các ngành toán và thống kê; - Các ngành kỹ thuật; - Các ngành sản xuất và chế biến; - Các ngành kiến trúc và xây dựng; - Các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; - Các ngành sức khỏe; - Ngôn ngữ: Anh, Pháp, Trung Quốc; Đức; Nhật; Hàn Quốc, ... 	<ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế vi mô (30 tiết); - Kinh tế vĩ mô (30 tiết); - Nguyên lý kế toán (30 tiết); - Kế toán tài chính (30 tiết); - Kế toán quản trị (30 tiết). <p>Căn cứ bảng điểm tốt nghiệp đại học để xác định các môn học cần phải học bổ sung kiến thức.</p>

			<i>Yêu cầu:</i> có ít nhất 02 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, tài chính.	
7.	LUẬT KINH TẾ (8380107)	<ul style="list-style-type: none"> - Luật; - Luật kinh tế; - Luật quốc tế; - Luật hiến pháp và luật hành chính; - Luật dân sự và tố tụng dân sự; - Luật hình sự và tố tụng hình sự; - Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm; - Lý luận và lịch sử Nhà nước và pháp luật. 		
			Ngành khác: <ul style="list-style-type: none"> - Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; - Nghệ thuật; - Nhân văn; - Khoa học xã hội và hành vi; - Báo chí và thông tin; - Kinh doanh và quản lý; - Khoa học tự nhiên (chuyên ngành Khoa học môi trường); - Công nghệ kỹ thuật; - Kỹ thuật; - Sản xuất và chế biến; - Kiến trúc và xây dựng; - Nông, lâm nghiệp và thủy sản; - Sức khỏe (chuyên ngành Quản lý bệnh viện); - Dịch vụ xã hội; - Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân; - Dịch vụ vận tải; - Môi trường và bảo vệ môi trường; - An ninh, quốc phòng... <i>Yêu cầu:</i> có ít nhất 02 năm kinh nghiệm công tác.	<ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp và kỹ năng luật học (30 tiết); - Những vấn đề chung về Luật dân sự (30 tiết); - Tài sản, quyền sở hữu và thừa kế (30 tiết); - Luật công ty (30 tiết); - Luật thương mại (30 tiết). Căn cứ bảng điểm tốt nghiệp đại học để xác định các môn học cần phải học bổ sung kiến thức.
8.	TOÁN ỨNG DỤNG (8460112)	<ul style="list-style-type: none"> - Toán ứng dụng; - Toán tin; - Toán học; - Toán cơ; - Khoa học tính toán; 	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê kinh tế; - Cơ học; - Toán kinh tế; - Vật lý học; - Sự phạm Vật lý; 	<ul style="list-style-type: none"> - Đại số tuyến tính (30 tiết); - Giải tích hàm nhiều biến (30 tiết); - Phương trình vi phân thường (30 tiết); - Giải tích số (30 tiết); - Giải tích hàm (45 tiết).

		<ul style="list-style-type: none"> – Thống kê; – Sư phạm Toán học; – Sư phạm Toán tin; – Hoặc các ngành/chuyên ngành không có tên nêu trên nhưng có chương trình đào tạo chỉ khác so với chương trình ngành Toán ứng dụng của Trường ĐH Tôn Đức Thắng dưới 10% tổng số tiết (hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ) của khối kiến thức ngành. 	<ul style="list-style-type: none"> – Khoa học máy tính; – Công nghệ thông tin; – Sư phạm tin học; – Hoặc các ngành/chuyên ngành không có tên nêu trên nhưng có chương trình đào tạo chỉ khác so với chương trình ngành Toán ứng dụng của Trường ĐH Tôn Đức Thắng từ 10% – 40% tổng số tiết (hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ) của khối kiến thức ngành. 	<p>Căn cứ bảng điểm tốt nghiệp đại học để xác định các môn học cần phải học bổ sung kiến thức.</p>
9.	KHOA HỌC MÁY TÍNH (8480101)	<ul style="list-style-type: none"> – Khoa học máy tính; – Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; – Kỹ thuật phần mềm; – Hệ thống thông tin; – Kỹ thuật máy tính; – Hoặc các ngành/chuyên ngành không có tên nêu trên nhưng có chương trình đào tạo chỉ khác so với chương trình ngành Khoa học máy tính của Trường ĐH Tôn Đức Thắng dưới 10% tổng số tiết (hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ) của khối kiến thức ngành. 	<ul style="list-style-type: none"> – Công nghệ thông tin; – An toàn thông tin; – Quản lý công nghệ thông tin; – Quản lý hệ thống thông tin; – Sư phạm Tin học; – Sư phạm Toán – Tin học; – Toán – Tin học; – Toán ứng dụng; – Kỹ thuật viễn thông; – Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; – Hoặc các ngành/chuyên ngành không có tên nêu trên nhưng có chương trình đào tạo chỉ khác so với chương trình ngành Khoa học máy tính của Trường ĐH Tôn Đức Thắng từ 10% – 40% tổng số tiết (hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ) của khối kiến thức ngành. 	<ul style="list-style-type: none"> – Hệ cơ sở dữ liệu (45 tiết); – Cấu trúc rời rạc (45 tiết); – Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (45 tiết). <p>Căn cứ bảng điểm tốt nghiệp đại học để xác định các môn học cần phải học bổ sung kiến thức.</p>
			<ul style="list-style-type: none"> – Ngành khác. <p><i>Yêu cầu:</i> có ít nhất 02 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông.</p>	<ul style="list-style-type: none"> – Hệ cơ sở dữ liệu (45 tiết); – Cấu trúc rời rạc (45 tiết); – Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (45 tiết); – Phương pháp lập trình (45 tiết); – Nhập môn mạng máy tính (45 tiết). <p>Căn cứ bảng điểm tốt nghiệp đại học để xác định các môn học cần phải học bổ sung kiến thức.</p>
10.	KỸ THUẬT HÓA HỌC (8520301)	<ul style="list-style-type: none"> – Kỹ thuật hóa học; – Công nghệ hóa học; – Cử nhân hóa học; – Hoặc các ngành/chuyên ngành 		

		không có tên nêu trên nhưng có chương trình đào tạo chỉ khác so với chương trình ngành Kỹ thuật hóa học của Trường ĐH Tôn Đức Thắng dưới 10% tổng số tiết (hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ) của khối kiến thức ngành.		
11.	KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG (8520320)	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật môi trường; - Công nghệ môi trường; - Công nghệ kỹ thuật môi trường (bằng TNDH do Trường Đại học Tôn Đức Thắng cấp); - Khoa học môi trường (bằng TNDH do Trường Đại học Tôn Đức Thắng cấp); - Hoặc các ngành/chuyên ngành không có tên nêu trên nhưng có chương trình đào tạo chỉ khác so với chương trình ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường của Trường ĐH Tôn Đức Thắng dưới 10% tổng số tiết (hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ) của khối kiến thức ngành. 	<p><u>Nhóm 1:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Bảo hộ lao động; - Kỹ thuật hóa học; - Kỹ thuật hóa dầu và lọc dầu; - Kỹ thuật vật liệu; - Luyện kim và môi trường; <p>Hoặc các ngành/chuyên ngành không có tên nêu trên nhưng có chương trình đào tạo chỉ khác so với chương trình ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường của Trường ĐH Tôn Đức Thắng từ 10% – 40% tổng số tiết (hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ) của khối kiến thức ngành.</p> <p>Được xét học Chương trình bổ sung kiến thức ngay sau khi TNDH. Các học phần đã có trong bảng điểm đại học không phải học bổ sung.</p> <p>Đối tượng có bằng TNDH thuộc nhóm 1, có ít nhất 2 năm kinh nghiệm (tính đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển) trong lĩnh vực môi trường, được xét nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển mà không phải học chương trình bổ sung kiến thức.</p> <p><u>Nhóm 2:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ sinh học; - Sinh học; - Nông nghiệp; - Lâm nghiệp; - Chế biến lương thực – thực phẩm và đồ uống; - Nuôi trồng thủy sản; - Quản lý đất đai; - Các ngành xây dựng; - Quan hệ lao động. <p>Yêu cầu phải có ít nhất 02 năm kinh nghiệm (tính đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển) trong lĩnh vực môi trường, được xét học Chương trình bổ sung kiến</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Vi sinh vật nước thải (45 tiết); - Phân tích môi trường (45 tiết); - Quá trình công nghệ môi trường (45 tiết). <p>Căn cứ bảng điểm tốt nghiệp đại học để xác định các môn học cần phải học bổ sung kiến thức.</p>

			thức. <u>Nhóm 3:</u> Đối tượng có bằng TNĐH không thuộc nhóm 1 và nhóm 2, đang công tác tại các cơ quan, đơn vị về lĩnh vực Kỹ thuật môi trường, có ít nhất 02 năm kinh nghiệm (tính đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển), được tham gia dự tuyển và được xét học Chương trình bổ sung kiến thức.	
12.	KỸ THUẬT XÂY DỰNG (8580201)	<ul style="list-style-type: none"> – Kỹ thuật xây dựng; – Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; – Kỹ thuật xây dựng công trình biển; – Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; – Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; – Hoặc các ngành/chuyên ngành không có tên nêu trên nhưng có chương trình đào tạo chỉ khác so với chương trình ngành Kỹ thuật xây dựng của Trường ĐH Tôn Đức Thắng dưới 10% tổng số tiết (hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ) của khối kiến thức ngành. 	<ul style="list-style-type: none"> – Kinh tế xây dựng; – Quy hoạch đô thị; – Quản lý xây dựng; – Địa kỹ thuật xây dựng; – Kỹ thuật tài nguyên nước; – Kỹ thuật cấp thoát nước; – Vật liệu xây dựng; – Hoặc các ngành/chuyên ngành không có tên nêu trên nhưng có chương trình đào tạo chỉ khác so với chương trình ngành Kỹ thuật xây dựng của Trường ĐH Tôn Đức Thắng từ 10% – 40% tổng số tiết (hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ) của khối kiến thức ngành. 	<ul style="list-style-type: none"> – Sức bền vật liệu (45 tiết); – Cơ học kết cấu (45 tiết); – Kết cấu thép (45 tiết). <p>Căn cứ bảng điểm tốt nghiệp đại học để xác định các môn học cần phải học bổ sung kiến thức.</p>
13.	KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG (8580205) Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh	<ul style="list-style-type: none"> – Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; – Công nghệ kỹ thuật giao thông; – Khai thác vận tải; – Kinh tế vận tải; – Hoặc các ngành/chuyên ngành không có tên nêu trên nhưng có chương trình đào tạo chỉ khác so với chương trình ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông của Trường ĐH Tôn Đức Thắng dưới 10% tổng số tiết (hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ) của khối kiến thức ngành. 	<ul style="list-style-type: none"> – Quy hoạch vùng và đô thị; – Kỹ thuật công trình thủy; – Kỹ thuật xây dựng; – Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; – Kinh tế xây dựng; – Quản lý xây dựng; – Hoặc các ngành/chuyên ngành không có tên nêu trên nhưng có chương trình đào tạo chỉ khác so với chương trình ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông của Trường ĐH Tôn Đức Thắng từ 10% – 40% tổng số tiết (hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ) của khối kiến thức ngành. 	<ul style="list-style-type: none"> – Các phương pháp định lượng (45 tiết); – Quy hoạch giao thông đô thị (45 tiết); – Kỹ thuật giao thông (45 tiết); – Quản lý dự án (45 tiết). <p>Căn cứ bảng điểm tốt nghiệp đại học để xác định các môn học cần phải học bổ sung kiến thức.</p>
14.	KỸ THUẬT ĐIỆN (8520201)	<ul style="list-style-type: none"> – Kỹ thuật điện; – Hệ thống điện; 	<ul style="list-style-type: none"> – Quản lý năng lượng; – Quản lý công nghiệp; 	<ul style="list-style-type: none"> – Cung cấp điện (45 tiết); – Nhà máy điện và trạm biến áp (45 tiết).

		<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật Điện - Điện tử; - Điện công nghiệp; - Sư phạm kỹ thuật (chuyên ngành Kỹ thuật điện); - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; - Điện lạnh; - Hoặc các ngành/chuyên ngành không có tên nêu trên nhưng có chương trình đào tạo khác với chương trình đào tạo đại học ngành Kỹ thuật điện của Trường Đại học Tôn Đức Thắng dưới 10% tổng số tiết (hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ) của khối kiến thức ngành. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bảo hộ lao động; - Kinh tế công nghiệp; - Điện tử viễn thông; - Kỹ thuật điện tử; - Cơ điện tử; - Tự động hóa sản xuất; - Tin học công nghiệp (PFIEV); - Kỹ thuật máy tính; - Công nghệ thông tin; - Cơ khí nhiệt; - Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; - Hoặc các ngành/chuyên ngành không có tên nêu trên nhưng có chương trình đào tạo chi khác so với chương trình ngành Kỹ thuật điện của Trường ĐH Tôn Đức Thắng từ 10% - 40% tổng số tiết (hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ) của khối kiến thức ngành. 	<p><i>Ghi chú:</i> Đây là 02 môn học bắt buộc trong CTĐT đại học ngành Kỹ thuật điện, do vậy yêu cầu phải hoàn thành trong bảng điểm TNDH, nếu không có phải học bổ sung.</p>
15.	KỸ THUẬT VIỄN THÔNG (8520208)	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật viễn thông; - Kỹ thuật điện tử, truyền thông; - Kỹ thuật điện tử - viễn thông; - Hoặc các ngành/chuyên ngành không có tên nêu trên nhưng có chương trình đào tạo khác với chương trình đào tạo đại học ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông của Trường Đại học Tôn Đức Thắng dưới 10% tổng số tiết (hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ) của khối kiến thức ngành. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; - Kỹ thuật điện; - Kỹ thuật điện tử; - Kỹ thuật điện - điện tử; - Kỹ thuật cơ điện tử; - Kỹ thuật máy tính; - Truyền thông và mạng máy tính; - Hệ thống thông tin; - Công nghệ thông tin; - Hệ thống điện; - Hoặc các ngành/chuyên ngành không có tên nêu trên nhưng có chương trình đào tạo chi khác so với chương trình ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông của Trường ĐH Tôn Đức Thắng dưới 10% - 40% tổng số tiết (hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ) của khối kiến thức ngành. 	<ul style="list-style-type: none"> - Truyền thông tương tự và số (45 tiết); - Xử lý số tín hiệu (45 tiết); - Mạng truyền số liệu (45 tiết). <p><i>Ghi chú:</i> Đây là 03 môn học bắt buộc trong CTĐT đại học ngành Kỹ thuật viễn thông, do vậy yêu cầu phải hoàn thành trong bảng điểm TNDH, nếu không có phải học bổ sung.</p>
16.	KỸ THUẬT ĐIỀU KHIỂN VÀ TỰ ĐỘNG HÓA (8520216)	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; - Điều khiển tự động; - Tự động điều khiển; - Tự động hóa; - Kỹ thuật cơ điện tử; 	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật điện; - Kỹ thuật điện tử; - Kỹ thuật điện - điện tử; - Hệ thống điện; - Cơ khí; - Điện tử viễn thông; 	<ul style="list-style-type: none"> - Lý thuyết điều khiển tự động 1 (45 tiết); - Vi điều khiển (45 tiết). <p><i>Ghi chú:</i> Đây là 02 môn học bắt buộc trong CTĐT đại học ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, do vậy yêu cầu</p>

		<ul style="list-style-type: none"> - Hoặc các ngành/chuyên ngành không có tên nêu trên nhưng có chương trình đào tạo khác với chương trình đào tạo đại học ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa của Trường Đại học Tôn Đức Thắng dưới 10% tổng số tiết (hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ) của khối kiến thức ngành. 	<ul style="list-style-type: none"> - Điện tử truyền thông; - Hoặc các ngành/chuyên ngành không có tên nêu trên nhưng có chương trình đào tạo chỉ khác so với chương trình ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa của Trường ĐH Tôn Đức Thắng từ 10% – 40% tổng số tiết (hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ) của khối kiến thức ngành. 	phải hoàn thành trong bảng điểm TNDH, nếu không có phải học bổ sung.
17.	QUẢN LÝ THỂ DỤC THỂ THAO (8810301)	<ul style="list-style-type: none"> - Giáo dục thể chất; - Huấn luyện thể thao; - Quản lý thể thao; - Y sinh học thể thao; - Truyền thông thể thao; - Thể thao giải trí; - Sư phạm thể dục thể thao; - Quản trị kinh doanh; - Quan hệ công chúng; - Báo chí; Truyền thông; Quảng cáo. 	<ul style="list-style-type: none"> - Du lịch; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; - Quản trị khách sạn; - Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; - Tài chính; Kế toán; - Xã hội học; - Quan hệ quốc tế; - Ngôn ngữ Anh. <p>Yêu cầu: 01 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý thể thao và sự kiện.</p>	
18.	BẢO HỘ LAO ĐỘNG (8900103)	<ul style="list-style-type: none"> - Bảo hộ lao động; - An toàn sức khỏe nghề nghiệp; - An toàn vệ sinh lao động; - Hoặc các ngành/chuyên ngành không có tên nêu trên nhưng có chương trình đào tạo khác với chương trình đào tạo đại học ngành Bảo hộ lao động của Trường Đại học Tôn Đức Thắng dưới 10% tổng số tiết (hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ) của khối kiến thức ngành. 	<p><u>Nhóm 1:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Khoa học môi trường; - Quản lý môi trường; - Công nghệ kỹ thuật môi trường; - Kỹ thuật môi trường; - Cấp thoát nước và môi trường nước; - Kỹ thuật hóa học; - Công nghệ sinh học; - Kỹ thuật công trình xây dựng; Xây dựng dân dụng công nghiệp; Cầu đường; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; - Điện – Điện tử; Điện tử – Viễn thông; Cơ điện tử; Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa; Cơ điện lạnh; - Cơ khí chế tạo máy; Cơ khí động lực; - Quan hệ lao động; - Kỹ thuật Hóa dầu; - Kỹ thuật Dệt – May; - Kỹ thuật Luyện kim; 	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở khoa học bảo hộ lao động (30 tiết); - Luật an toàn sức khỏe nghề nghiệp (30 tiết); - Kỹ thuật an toàn (30 tiết). <p>Các học phần đã có trong bảng điểm đại học không phải học bổ sung.</p>

			<ul style="list-style-type: none"> - Khoa học và Kỹ thuật Vật liệu; - Kỹ thuật hạt nhân; - Hoặc các ngành/chuyên ngành không có tên nêu trên nhưng có chương trình đào tạo khác với chương trình đào tạo đại học ngành Bảo hộ lao động của Trường Đại học Tôn Đức Thắng từ 10% - 40% tổng số tiết (hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ) của khối kiến thức ngành. <p>Được xét học Chương trình bổ sung kiến thức ngay sau khi TNDH. Các học phần đã có trong bằng đại không phải học bổ sung.</p> <p>Đối tượng có bằng TNDH thuộc nhóm 1, có ít nhất 2 năm kinh nghiệm (tính đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển) trong lĩnh vực An toàn vệ sinh lao động; Bảo hộ lao động, hoặc có chứng chỉ HSE (do Trường Đại học Tôn Đức Thắng cấp) được xét nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển mà không phải học chương trình bổ sung kiến thức.</p> <p><u>Nhóm 2:</u></p> <p>Đối tượng có bằng TNDH không thuộc nhóm 1, đang công tác tại các cơ quan, đơn vị có chuyên môn trong lĩnh vực An toàn vệ sinh lao động; Bảo hộ lao động, có ít nhất 02 năm kinh nghiệm (tính đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có chứng chỉ HSE (do Trường Đại học Tôn Đức Thắng cấp), được xét nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển mà không phải học chương trình bổ sung kiến thức. - Không có chứng chỉ HSE (do Trường Đại học Tôn Đức Thắng cấp), được xét nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển, phải học chương trình bổ sung kiến thức. 	
--	--	--	--	--